

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THỨ 2 TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC (ĐỊNH HƯỚNG PHIÊN DỊCH)

Đối tượng: Sinh viên chính quy chương trình đào tạo chuẩn các ngành đào tạo ngoài Sư phạm tiếng Trung và Ngôn ngữ Trung Quốc của trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN.

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:

Tiếng Việt: Ngôn ngữ Trung Quốc

Tiếng Anh: Chinese

- Mã số ngành đào tạo: 52220204

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân

- Thời gian đào tạo: 04 năm

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

Tiếng Việt: Cử nhân ngành Ngôn ngữ Trung Quốc

Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Chinese

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình giáo dục đại học ngành Ngôn ngữ Trung Quốc (định hướng Phiên dịch) đào tạo ra những nhà chuyên môn có khả năng thích ứng cao, có kiến thức tốt về tiếng Trung Quốc và sử dụng thành thạo tiếng Trung Quốc ở bậc 5 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam (tối thiểu tương đương trình độ C1 theo Khung tham chiếu châu Âu hoặc cấp 5 HSK); có tính linh hoạt, năng lực cơ bản (như năng lực giao tiếp, năng lực xác định vấn đề, năng lực giải quyết vấn đề); có những kỹ năng bổ trợ như kỹ năng giao tiếp, tìm tòi, suy xét, làm việc nhóm; hiểu biết về môi trường địa phương, trong nước hay quốc tế, mà ở đó tiếng Trung Quốc được sử dụng như một ngoại ngữ, hay ngôn ngữ quốc tế; có kiến thức về xã hội văn hóa rộng lớn; có thể tiếp tục tự học, tham gia học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy những phẩm chất và kỹ năng cá nhân cũng như nghề nghiệp quan trọng để trở thành chuyên gia, các nhà quản lý, lãnh đạo trong lĩnh vực chuyên môn của mình.

3. Thông tin tuyển sinh

- Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển.

- Đối tượng xét tuyển: Sinh viên hệ chính quy chương trình đào tạo chuẩn các ngành đào tạo ngoài Sư phạm tiếng Trung và Ngôn ngữ Trung Quốc của Trường Đại học Ngoại ngữ- Đại học Quốc gia Hà Nội đáp ứng các điều kiện được quy định tại Khoản 1 Điều 24 Quy chế Đào tạo đại học tại ĐHQGHN được ban hành kèm theo Quyết định số 5115/QĐ-ĐHQG ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Giám đốc ĐHQGHN.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn

1.1. Về kiến thức

- Tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có các kiến thức cụ thể theo các nhóm sau:

1.1.1. Kiến thức chung

- Hiểu và vận dụng được vào thực tiễn hệ thống tri thức khoa học những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin - học thuyết khoa học và chân chính nhất được cấu thành từ ba bộ phận lý luận có mối quan hệ thống nhất biện chứng với nhau: Triết học Mác Lênin, Kinh tế chính trị Mác Lênin, Chủ nghĩa xã hội khoa học. Hiểu được những kiến thức cơ bản, có tính hệ thống về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh, những nội dung cơ bản của Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, chủ yếu là đường lối trong thời kỳ đổi mới trên một số lĩnh vực cơ bản của đời sống xã hội.

- Nhớ và giải thích được các kiến thức cơ bản về thông tin và mạng truyền thông. Sử dụng được các công cụ xử lý thông tin thông dụng (hệ điều hành, các phần mềm hỗ trợ công tác văn phòng và khai thác Internet ...).

- Hiểu và vận dụng được những kiến thức khoa học cơ bản trong lĩnh vực thể dục thể thao vào quá trình tập luyện và tự rèn luyện để củng cố và tăng cường sức khỏe, đề phòng chấn thương. Vận dụng được những kỹ, chiến thuật cơ bản, luật thi đấu vào các hoạt động thể thao cộng đồng.

- Hiểu rõ nội dung cơ bản về đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng – an ninh của Đảng, Nhà nước trong tình hình mới. Vận dụng kiến thức đã học vào chiến đấu trong điều kiện tác chiến thông thường.

1.1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

- Nắm được các kiến thức cơ bản về địa lý thế giới, có vốn hiểu biết về địa lý Trung Quốc và thể hiện được các kiến thức đó bằng Tiếng Trung.

- Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học thống kê trong học tập và nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đào tạo.

- Có khả năng tìm hiểu và khám phá mối quan hệ giữa bảo vệ môi trường và phát triển bền vững ở tầm quốc gia hay quốc tế và đóng góp vào việc bảo vệ môi trường tại địa phương.

1.1.3. Kiến thức theo khối ngành

- Vận dụng được những kiến thức cơ bản về văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống của người Việt, qua đó có lòng nhân ái, ý thức và trách nhiệm đối với di sản văn hóa dân tộc và tương lai của văn hóa Việt Nam.

- Nắm vững được bản chất và chức năng, nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ, các khái niệm cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và chữ viết để phục vụ việc học ngoại ngữ và các công việc chuyên môn, nghề nghiệp.

- Vận dụng được kỹ năng sử dụng tiếng Việt như tiếp nhận văn bản, tạo lập văn bản, xác định lỗi và chữa lỗi trong văn bản; nắm được các vấn đề về lý thuyết tiếng Việt như Ngữ âm, Ngữ pháp, Từ vựng - ngữ nghĩa và Dạng học tiếng Việt.

1.1.4. Kiến thức theo nhóm ngành

- Nắm bắt và áp dụng được những khái niệm cơ bản trong Ngữ âm học và Âm vị học Tiếng Trung, phát âm đúng tiếng Trung.

- Nắm vững những vấn đề cơ bản của Ngữ nghĩa học tiếng Trung và những kỹ năng phân tích ngữ nghĩa.

- Nắm bắt được những vấn đề cơ bản của Ngữ pháp tiếng Trung, Diễn ngôn tiếng Trung, vận dụng được những kiến thức về những vấn đề đó trong công việc chuyên môn.

- Vận dụng kiến thức khái quát về văn hóa, văn học, giao thoa văn hóa các nước nói tiếng Trung bao gồm các đặc điểm về lịch sử, con người, văn hóa, xã hội, kinh tế, chính trị và giáo dục vào các kỹ năng thuyết trình, phân tích phê phán, làm việc nhóm, nghiên cứu liên ngành và kỹ năng tranh luận, nâng cao vốn từ vựng, các kỹ năng tiếng Trung.

- Sử dụng tốt tiếng Anh ở trình độ bậc 5 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam; có thể vận dụng các kiến thức về Ngữ âm, Ngữ pháp và Từ vựng trong hoạt động biên phiên dịch, đặc biệt là hoạt động biên phiên dịch liên quan đến ngành đào tạo thứ nhất.

- Sử dụng tốt tiếng Trung để nâng cao kiến thức và năng lực của ngành học thứ nhất.

1.1.5. Kiến thức ngành

- Sinh viên hoàn thành chương trình Ngôn ngữ Trung định hướng Phiên dịch có khả năng nắm vững các kiến thức về lý thuyết dịch, có thể áp dụng các kiến thức này trong công tác biên phiên dịch, đặc biệt là biên phiên dịch trong lĩnh vực ngành học thứ nhất. Vận dụng các kiến thức chuyên sâu và các kỹ năng về nghiệp vụ biên phiên dịch để thực hiện công tác biên dịch, phiên dịch trong môi trường trong nước và quốc tế.

- Cử nhân ngành Tiếng Trung vận dụng các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ đã học vào công việc thực tiễn tại các văn phòng, viện nghiên cứu, cơ sở dạy ngoại ngữ, tòa soạn, đồng thời mở rộng các kỹ năng cần thiết khác của người làm ngôn ngữ, làm quen với thực tế thị trường công việc và xã hội, trở nên tự tin với nghề nghiệp hơn. Có khả năng vận dụng các kiến thức và kỹ năng nghiệp vụ đã học vào công việc thực tiễn tại các văn phòng, viện nghiên cứu, cơ quan đối ngoại, tòa soạn, đồng thời mở rộng các kỹ năng cần thiết khác của người làm quốc tế học, làm quen với thực tế thị trường việc làm và xã hội, trở nên tự tin với nghề nghiệp hơn.

- Sinh viên nắm vững và vận dụng được những kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa Trung thông qua việc tiến hành một dự án nghiên cứu theo chuyên ngành hoặc học các học phần thay thế tốt nghiệp được thiết kế mang tính tổng hợp cao.

1.2 Năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng cứng

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

- Có khả năng quản lý thời gian, kỹ năng thích ứng, kỹ năng học và tự học, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kỹ năng phân tích, tổng hợp.

- Có năng lực phát triển nghề nghiệp, biết tự đánh giá, tự học và tự rèn luyện nhằm nâng cao năng lực bản thân, chất lượng, hiệu quả công việc. Biết phát hiện và giải quyết những vấn đề nảy sinh trong thực tiễn hoạt động nghề nghiệp nhằm đáp ứng những yêu cầu mới.

- Có khả năng áp dụng nền kiến thức rộng kết hợp sâu sắc những khái niệm lý thuyết.

- Có khả năng áp dụng những khái niệm lý thuyết và kỹ năng chuyên môn, sáng tạo vào các tình huống khác nhau.

2.1.2 Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Vận dụng lý luận của chủ nghĩa Mác Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh để xác định phương pháp luận và các phương pháp nghiên cứu cụ thể. Nắm vững quy luật khách quan, xu thế thời đại và thực tiễn đất nước. Nắm vững quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng để xác định, phân tích và giải quyết các vấn đề cụ thể trong nghiên cứu, học tập và công hiến, đóng góp cho cuộc sống xã hội.

- Có khả năng lập luận tư duy và giải quyết các vấn đề thuộc định hướng đào tạo của mình.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Hình thành các giả thuyết, thu thập, phân tích và xử lý thông tin, tham gia nghiên cứu thực nghiệm, kiểm định giả thuyết và ứng dụng để nghiên cứu các vấn đề liên quan đến lĩnh vực công tác.

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

- Tư duy logic, có hệ thống khi tiếp cận và xử lý các vấn đề thuộc lĩnh vực liên quan đến ngôn ngữ Trung Quốc nói riêng và các vấn đề kinh tế - văn hóa - xã hội nói chung.

2.1.5. Bối cảnh lịch sử xã hội và ngoại cảnh

- Có năng lực xã hội hóa, khả năng thích nghi xã hội và môi trường công tác. Hiểu biết xã hội, thích ứng nhanh với sự thay đổi của kinh tế, xã hội trong nước và quốc tế.

2.1.6. Bối cảnh tổ chức

- Nắm vững chiến lược, kế hoạch, mục tiêu và văn hóa của tổ chức để làm việc thành công. Thích ứng nhanh với sự thay đổi của tổ chức trong sự vận động của nền kinh tế thế giới hiện đại.

- Có khả năng tự chủ trong giải quyết vấn đề; khả năng nhận diện và giải quyết vấn đề; khuyến khích sáng tạo và tự tin khi làm việc.

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Vận dụng linh hoạt và phù hợp kiến thức, kỹ năng để thực hiện công việc, phân tích, xử lý các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực công việc.

- Có khả năng tìm hiểu đối tượng và môi trường làm việc, có phương pháp thu thập và xử lý thông tin thường xuyên về nhu cầu và đặc điểm của đối tượng, về tình hình chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của địa phương, quốc gia và quốc tế sử dụng các thông tin thu được vào công tác.

2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

- Sáng tạo, dẫn dắt và phát triển nghề nghiệp thông qua khả năng tự học, học tập suốt đời, phát triển các kiến thức và kỹ năng cần thiết và khả năng thích ứng nhanh với sự thay đổi của thực tế.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

- Chăm chỉ, nhiệt tình và say mê công việc; Quản lý tốt thời gian và nguồn lực cá nhân; Thích ứng với sự phức tạp của thực tế; Tự đánh giá kết quả công việc, hoàn thành công việc đúng hạn, đặt mục tiêu, tự phát triển bản thân, tự trau dồi và phát triển nghề nghiệp.

2.2.2. Kỹ năng làm việc theo nhóm

- Hình thành nhóm làm việc hiệu quả; Vận hành và phát triển nhóm; Lãnh đạo nhóm (quản lý, phân công nhiệm vụ, phối hợp cá nhân trong nhóm, sử dụng các phương pháp động viên...), Làm việc trong các nhóm khác nhau.

2.2.3. Kỹ năng quản lý và lãnh đạo

- Có khả năng lãnh đạo, quản lý những thay đổi hoặc áp dụng những tiến bộ mới trong các hoạt động nghề nghiệp.

2.2.4. Kỹ năng giao tiếp

- Giao tiếp tốt bằng văn bản và lời nói (trao đổi, thuyết trình), truyền đạt thông tin và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và viết.

- Có khả năng áp dụng những kỹ năng sử dụng ngôn ngữ tinh tế trong các hoàn cảnh cụ thể và đa dạng.

2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ.

- Kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành: Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành đào tạo thứ nhất; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý các tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

2.2.6. Kỹ năng công nghệ thông tin

- Sử dụng thành thạo các công cụ công nghệ thông tin phục vụ công tác chuyên môn; thành thạo trong việc khai thác hiệu quả Internet phục vụ cho việc học tập, nghiên cứu. Có khả năng tổ chức lưu trữ thông tin trên máy tính và sử dụng máy tính để giải quyết các vấn đề thông dụng.

3. Phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Xác định rõ Chủ nghĩa Mác Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh là kim chỉ nam, nền tảng tư tưởng cho mọi hoạt động trong thực tiễn. Học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh. Xây dựng niềm tin vào sự lãnh đạo của Đảng, phấn đấu theo mục tiêu lý tưởng của Đảng, bồi dưỡng và nâng cao ý thức trách nhiệm của sinh viên trước những nhiệm vụ trọng đại của đất nước. Có phong cách và lối sống lành mạnh, dám hy sinh, phấn đấu cho lý tưởng.

- Có tinh thần yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, niềm tự hào và sự trân trọng đối với truyền thống đấu tranh chống ngoại xâm của dân tộc, có ý thức cảnh giác trước âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch, sẵn sàng bảo vệ Tổ quốc.

- Tự tin, linh hoạt, dám đương đầu với rủi ro; tuân thủ các tiêu chuẩn và nguyên tắc đạo đức; nhiệt tình, say mê sáng tạo; có tinh thần tự tôn, hiểu biết văn hóa; có khả năng thích ứng cao với hoàn cảnh và điều kiện, môi trường làm việc, can đảm, quyết tâm hành động bất chấp hoàn cảnh không thuận lợi; luôn có ý thức học hỏi, không ngừng trau dồi năng lực và có khát vọng vượt khó, vươn lên để thành đạt.

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Trung thực, trách nhiệm và đáng tin cậy; có lòng tự tôn dân tộc; say mê trong công việc, tích cực khám phá kiến thức, khám phá thực tiễn.

- Đảm bảo tính liêm chính, công bằng, vô tư, không phân biệt đối xử trong nhiệm vụ biên-phiên dịch, trung thành với văn bản (nói/viết) nguyên gốc, không thêm bớt, chỉnh sửa hay bóp méo nội dung thông tin và ý định giao tiếp của tác giả phát ngôn.

- Đảm bảo bí mật thông tin của khách hàng trong nhiệm vụ biên-phiên dịch; có thái độ đúng và hiểu tầm quan trọng của nhiệm vụ biên-phiên dịch; có tính kiên trì, say mê công việc, có hành vi chuyên nghiệp; thực hiện đầy đủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp.

- Có khả năng quản lý thời gian, có kỹ năng thích ứng, kỹ năng học và tự học, kỹ năng phát hiện và giải quyết vấn đề, đưa ra giải pháp, kiến nghị, kỹ năng phân tích, tổng hợp.

- Ứng xử tốt thân thiện với đồng nghiệp, đoàn kết, hợp tác, cộng tác với đồng nghiệp.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Xác định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của bản thân, có tư cách, tác phong đúng đắn của người công dân; có chuẩn mực đạo đức trong các quan hệ xã hội, sống và làm việc có trách nhiệm với cộng đồng và đất nước; có lối sống lành mạnh, văn minh, phù hợp với bản sắc dân tộc; có tác phong mẫu mực, làm việc khoa học.

4. Vị trí công tác có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Nhóm 1: Biên dịch viên/ Phiên dịch viên/ Biên tập viên: Có khả năng làm việc độc lập với tư cách là một biên dịch viên các văn bản viết hoặc một phiên dịch viên cho các cuộc gặp gỡ tiếp xúc song phương thông thường, biên tập viên tại các nhà xuất bản có xuất bản phẩm là tiếng Trung, đáp ứng nhu cầu giao tiếp quốc tế tại các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức Nhà nước hoặc tư nhân, trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội.

Nhóm 2: Thư kí văn phòng/ Trợ lí đối ngoại/ Hướng dẫn viên du lịch: Có khả năng làm việc trong các văn phòng công ty nước ngoài, liên doanh hoặc công ty Việt Nam, phụ trách các mảng công việc liên quan đến đối ngoại, hợp tác, kinh doanh, xuất nhập khẩu, du lịch với các đối tác nước ngoài, tham gia đàm phán, giao dịch, kí kết hợp đồng kinh doanh, theo dõi hợp đồng liên quan, lập kế hoạch, chương trình đón tiếp khách quốc tế, tổ chức các tour du lịch, xử lí các công việc có liên quan đến năng lực nói, viết tiếng Trung.

Nhóm 3: Sử dụng thành thạo tiếng Trung để đáp ứng tốt hơn các vị trí việc làm của ngành học thứ nhất.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: 134 tín chỉ, trong đó:

- Số tín chỉ được bảo lưu: 90 tín chỉ

- Số tín chỉ phải tích lũy: 44 tín chỉ

1. Các môn học được bảo lưu:

STT	Mã học phần	Khối kiến thức	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	27				8 học phần
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lê nin 1 <i>The Fundamental Principles of Marxism-Leninism 1</i>	2	24	6		
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác- Lê nin 2 <i>The Fundamental Principles of Marxism-Leninism 2</i>	3	36	9		PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10		PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>The Revolutionary Line of the Communist Party of Vietnam</i>	3	42	3		POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28		
6		Ngoại ngữ cơ sở 1 <i>Foreign Language 1</i>	4	16	40	4	
7		Ngoại ngữ cơ sở 2 <i>Foreign Language 2</i>	5	20	50	5	
8		Ngoại ngữ cơ sở 3 <i>Foreign Language 3</i>	5	20	50	5	
9		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
10		Giáo dục quốc phòng-an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
11		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft skills</i>	3				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	6/15				2 học phần
12	CHI1001	Địa lý đại cương <i>Introduction to Geography</i>	3	20	20	5	CHI4025 CHI4026
13	CHI1002	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	3	20	20	5	CHI4025 CHI4026
14	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	15	15		
15	MAT1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4	42	18		
16	MAT1101	Xác suất thống kê <i>Statistics and Probability</i>	3	27	18		MAT1092

III		Khối kiến thức theo khối ngành	8				3 học phần
III.1		Các học phần bắt buộc	6				
17	HIS1052	Cơ sở văn hoá Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	30	10	5	
18	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học <i>Introduction to Vietnamese Linguistics</i>	3	30	10	5	
III.2		Các học phần tự chọn	2/14				
19	VLF1053	Tiếng Việt thực hành <i>Practical Vietnamese</i>	2	20	6	4	
20	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Research Methods</i>	2	15	13	2	
21	PHI1051	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	2	20	6	4	
22	FLF1003	Tư duy phê phán <i>Critical Thinking</i>	2	15	13	2	
23	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật <i>Artistry</i>	2	20	10		
24	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	2	22	7	1	
25	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN <i>Introduction to South-East Asian Cultures</i>	2	20	8	2	
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	3				16 học phần
IV.1		Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa	3				
IV.1.1		Các học phần bắt buộc	3				
26	CHI2047	Giao tiếp liên văn hóa <i>Inter-Cultural Communication</i>	3	25	15	5	CHI2050 CHI2045
V		Khối kiến thức ngành	0				9 học phần
V.5		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation paper and Practicum</i>	0				
27	CHI4001	Thực tập <i>Practicum</i>	0				
28	CHI4051	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 2 trong số các học phần tự chọn khối IV hoặc V) <i>Graduation paper or alternative subject(s)</i>	0				2 học phần
		Tổng	44				

2. Các môn học cần tích lũy:

STT	Mã học phần	Khối kiến thức	Số TC	Số giờ tín chỉ			Mã môn học tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung <i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh, Kỹ năng bổ trợ)</i>	0				8 học phần
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	0				2 học phần
III		Khối kiến thức theo khối ngành	0				3 học phần

IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	54				16 học phần
IV.1		Khối kiến thức Ngôn ngữ - Văn hóa	15				
<i>IV.1.1</i>		<i>Các học phần bắt buộc</i>	9				
1	CHI2049	Ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc 1 <i>Chinese Linguistics 1</i>	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030
2	CHI2050	Ngôn ngữ học tiếng Trung Quốc 2 <i>Chinese Linguistics 2</i>	3	25	15	5	CHI2049
3	CHI2045	Đất nước học Trung Quốc 1 <i>Chinese Country Studies 1</i>	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030
<i>IV.1.2</i>		<i>Các học phần tự chọn</i>	6/1 2				
4	CHI2051	Ngữ dụng học tiếng Trung <i>Pragmatics</i>	3	25	15	5	CHI2050
5	CHI2048	Ngôn ngữ học đối chiếu <i>Contrastive Linguistics</i>	3	25	15	5	
6	CHI2052	Phân tích diễn ngôn <i>Discourse Analysis</i>	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030
7	CHI2053	Tiếng Hán cổ đại <i>Ancient Chinese</i>	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030
8	CHI2046	Đất nước học Trung Quốc 2 <i>Chinese Country Studies 2</i>	3	25	15	5	CHI2045
9	CHI2007	Văn học Trung Quốc 1 <i>Chinese Literature 1</i>	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030
10	CHI2063	Văn học Trung Quốc 2 <i>Chinese Literature 2</i>	3	25	15	5	CHI4027 CHI4030
11	CHI2044	Các chuyên đề về ngôn ngữ văn hóa Trung Quốc <i>Themes in Chinese Culture and Language Studies</i>	3	25	15	5	CHI2050 CHI2047
IV.2		Khối kiến thức tiếng	39				
12	CHI4021	Tiếng Trung Quốc 1A <i>Chinese 1A</i>	4	16	40	4	
13	CHI4022	Tiếng Trung Quốc 1B <i>Chinese 1B</i>	4	16	40	4	
14	CHI4023	Tiếng Trung Quốc 2A <i>Chinese 2A</i>	4	16	40	4	CHI4021 CHI4022
15	CHI4024	Tiếng Trung Quốc 2B <i>Chinese 2B</i>	4	16	40	4	CHI4021 CHI4022
16	CHI4025	Tiếng Trung Quốc 3A <i>Chinese 3A</i>	4	16	40	4	CHI4023 CHI4024
17	CHI4026	Tiếng Trung Quốc 3B <i>Chinese 3B</i>	4	16	40	4	CHI4023 CHI4024
18	CHI4028	Tiếng Trung Quốc 4A <i>Chinese 4A</i>	4	16	40	4	CHI4025 CHI4026
19	CHI4029	Tiếng Trung Quốc 4B <i>Chinese 4B</i>	4	16	40	4	CHI4025 CHI4026
20	CHI4027	Tiếng Trung Quốc 3C <i>Chinese 3C</i>	3	5	20	20	
21	CHI4030	Tiếng Trung Quốc 4C <i>Chinese 4C</i>	4	10	20	30	
V		Khối kiến thức ngành	36				
V.1		Định hướng chuyên ngành Phiên dịch	27				
<i>V.1.1</i>		<i>Bắt buộc</i>	18				
22	CHI3046	Phiên dịch <i>Interpretation</i>	3	10	30	5	CHI4027 CHI4030

23	CHI3019	Biên dịch <i>Translation</i>	3	10	30	5	CHI4027 CHI4030
24	CHI3040	Lý thuyết dịch <i>Translation Studies</i>	3	20	20	5	CHI3046 CHI3019
25	CHI3048	Phiên dịch nâng cao <i>Advanced Interpretation</i>	3	10	30	5	CHI3046
26	CHI3021	Biên dịch nâng cao <i>Advanced Translation</i>	3	10	30	5	CHI3019
27	CHI3030	Kỹ năng nghiệp vụ phiên biên dịch <i>Professional Skill for Translators and Interpreters</i>	3	15	25	5	CHI3046 CHI3019
V.1.2		Tự chọn	9/3 3				
V.1.2.1		Các học phần chuyên sâu	6/1 5				
28	CHI3047	Phiên dịch chuyên ngành <i>Interpretation for Specific Purposes</i>	3	10	30	5	CHI3046
29	CHI3020	Biên dịch chuyên ngành <i>Translation for Specific Purposes</i>	3	10	30	5	CHI3019
30	CHI3026	Công nghệ trong dịch thuật <i>Technology in Translation</i>	3	10	30	5	CHI4030 CHI4027 CHI4030
31	CHI3028	Dịch văn học <i>Translation of Literary Works</i>	3	10	30	5	CHI4030 CHI4027 CHI4030
32	CHI3044	Phân tích đánh giá bản dịch <i>Translation Analysis and Assessment</i>	3	10	30	5	CHI4027 CHI4030
V.1.2.2		Các học phần bổ trợ	3/1 8				
33	CHI3056	Tiếng Trung Quốc kinh tế <i>Chinese for Economy</i>	3	10	30	5	CHI4030 CHI4027
34	CHI3059	Tiếng Trung Quốc tài chính-Ngân hàng <i>Chinese for Finance and Banking</i>	3	10	30	5	CHI4030 CHI4027
35	CHI3052	Tiếng Trung Quốc du lịch – khách sạn <i>Chinese for Tourism and Hospitality</i>	3	10	30	5	CHI4030 CHI4027
36	CHI3054	Tiếng Trung Quốc giao tiếp trong kinh doanh <i>Chinese for Business Communication</i>	3	10	30	5	CHI4030 CHI4027
37	CHI3055	Tiếng Trung Quốc hành chính – văn phòng <i>Chinese for Office Administration</i>	3	10	30	5	CHI4030 CHI4027
38	CHI3058	Tiếng Trung Quốc luật <i>Chinese for Law</i>	3	10	30	5	CHI4030 CHI4027
V.5		Thực tập và khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation paper and Practicum</i>	9				
39	CHI4001	Thực tập <i>Practicum</i>	3				
40	CHI4051	Khóa luận tốt nghiệp hoặc các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 2 trong số các học phần tự chọn khối IV hoặc V) <i>Graduation paper or alternative subject(s)</i>	6				
		Tổng cộng	90				

DANH MỤC CÁC HỌC PHẦN TƯƠNG ĐƯƠNG TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH NGÔN NGỮ TRUNG QUỐC VÀ CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHUẨN KHÁC CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ

STT	Mã học phần	Tên học phần của chương trình Ngôn ngữ Trung Quốc	Số TC	Mã học phần	Tên học phần của các chương trình đào tạo khác - ĐHNH	Số TC
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 1 <i>The Fundamental Principles of Marxism and Leninism 1</i>	2	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 1 <i>The Fundamental Principles of Marxism and Leninism 1</i>	2
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 2 <i>The Fundamental Principles of Marxism and Leninism 2</i>	3	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 2 <i>The Fundamental Principles of Marxism and Leninism 2</i>	3
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>The Revolutionary Line of the Communist Party of Vietnam</i>	3	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>The Revolutionary Line of the Communist Party of Vietnam</i>	3
5	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	INT1003	Tin học cơ sở 1 <i>Introduction to Informatics 1</i>	3
6		Ngoại ngữ cơ sở 1 <i>Foreign Language 1</i>	4		Ngoại ngữ cơ sở 1 <i>Foreign Language 1</i>	4
7		Ngoại ngữ cơ sở 2 <i>Foreign Language 2</i>	5		Ngoại ngữ cơ sở 2 <i>Foreign Language 2</i>	5
8		Ngoại ngữ cơ sở 3 <i>Foreign Language 3</i>	5		Ngoại ngữ cơ sở 3 <i>Foreign Language 3</i>	5
9		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4
10		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	7		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	7
11		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft skills</i>	3		Kỹ năng bổ trợ <i>Soft skills</i>	3
12	CHI1001	Địa lý đại cương <i>Introduction to Geography</i>	3		Địa lý đại cương <i>Introduction to Geography</i>	3
13	CHI1002	Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	3		Môi trường và phát triển <i>Environment and Development</i>	3
14	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội <i>Statistics for Social Sciences</i>	2
15	MAT1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4	MAT1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4
16	MAT1101	Xác suất thống kê <i>Statistics and Probability</i>	3	MAT1101	Xác suất thống kê <i>Statistics and Probability</i>	3
17	HIS1052	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3	HIS1052	Cơ sở văn hóa Việt Nam <i>Introduction to Vietnamese Culture</i>	3
18	VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học <i>Introduction to Vietnamese Linguistics</i>		VLF1052	Nhập môn Việt ngữ học <i>Introduction to Vietnamese Linguistics</i>	
19	VLF1053	Tiếng Việt thực hành <i>Practical Vietnamese</i>	2	VLF1053	Tiếng Việt thực hành <i>Practical Vietnamese</i>	2
20	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2	FLF1002	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2

		<i>Research Methods</i>			<i>Research Methods</i>	
21	PHI1051	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	2	PHI1051	Logic học đại cương <i>General Logics</i>	2
22	FLF1003	Tư duy phê phán <i>Critical Thinking</i>	2	FLF1003	Tư duy phê phán <i>Critical Thinking</i>	2
23	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật <i>Artistry</i>	2	FLF1001	Cảm thụ nghệ thuật <i>Artistry</i>	2
24	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	2	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới <i>History of World Civilization</i>	2
25	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN <i>Introduction to South-East Asian Cultures</i>	2	FLF1004	Văn hóa các nước ASEAN <i>Introduction to South-East Asian Cultures</i>	2
26	CHI2047	Giao tiếp liên văn hóa <i>Intercultural Communication</i>	3		Giao tiếp liên văn hóa <i>Intercultural Communication</i>	3

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

TS. Đỗ Tuấn Minh